Chi tiết mã HS 3907.99.50

Mã HS	3907.99.50
Mô tả hàng hóa	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh / - Các polyeste khác: / - - Loại khác: / - - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	13/11/2026 17:02:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39079950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5818
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5818
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5818
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5617
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5578
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5578
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5578
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5578
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5578
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5578
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5622
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5622
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5622
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5622
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5622
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5620
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5620
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5620
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5620
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5620
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5620
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5622
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5584
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5580
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5580
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5580
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5580
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5580
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5580
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5591
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5591
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5591
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5591
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5591
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5591
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5630
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5630
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5630
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5630
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5630
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5631
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5631
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5631
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5631
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5631
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5631
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5634
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5634
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5634
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5634
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5634
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5634
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5603
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5603
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5603
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5603
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5603
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5603
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5605
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5605
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5605
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5605

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5605
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5605
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5603
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5603
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5603
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5603
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5603
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5603
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5603
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5624
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5624
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5624
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5624
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5624
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5624
RCEP B	2022	2022	0	B!D5624
RCEP B	2023	2023	0	B!E5624
RCEP B	2024	2024	0	B!F5624
RCEP B	2025	2025	0	B!G5624
RCEP B	2026	2026	0	B!H5624
RCEP B	2027	2027	0	B!I5624
RCEP C	2022	2022	0	C!D5624
RCEP C	2023	2023	0	C!E5624
RCEP C	2024	2024	0	C!F5624
RCEP C	2025	2025	0	C!G5624
RCEP C	2026	2026	0	C!H5624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5624
RCEP D	2022	2022	0	D!D5624
RCEP D	2023	2023	0	D!E5624
RCEP D	2024	2024	0	D!F5624
RCEP D	2025	2025	0	D!G5624
RCEP D	2026	2026	0	D!H5624
RCEP D	2027	2027	0	D!I5624
RCEP E	2022	2022	0	E!D5627
RCEP E	2023	2023	0	E!E5627
RCEP E	2024	2024	0	E!F5627
RCEP E	2025	2025	0	E!G5627
RCEP E	2026	2026	0	E!H5627
RCEP E	2027	2027	0	E!I5627
RCEP F	2022	2022	0	F!D5624
RCEP F	2023	2023	0	F!E5624
RCEP F	2024	2024	0	F!F5624
RCEP F	2025	2025	0	F!G5624
RCEP F	2026	2026	0	F!H5624
RCEP F	2027	2027	0	F!I5624
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5184
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5184
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5184
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5184

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3907.99 có 4 dòng thuế; dòng 3907.99.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo (SEN).	3907.99.40 Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN); 3907.99.60 Polybutylene succinate (PBS)(SEN); 3907.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3907.99.50 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3907.99.50	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3907.99.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3907.99.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5818), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.